Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8704.52.82

Mã HS	8704.52.82
Mô tả hàng hóa	Xe có động cơ dùng để chở hàng / - Loại khác, kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện và động cơ điện để tạo động lực: / - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) trên 5 tấn: / - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) trên 24 tấn nhưng không quá 45 tấn: / - - - - Loại khác: / - - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	07/11/2026 18:15:39
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/87045282/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	30	30%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K17333
Thuế NK ưu đãi (MFN)	20	20%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N17333
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q17333
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	2,5; M: 3,3	2,5% · M: 3.3%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AANZFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	5,4	5,4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	5,4	5,4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

AJCEP	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục D)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục E)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VCFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VJEPA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VN-EAEU	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AC!E16643
ATIGA	2022	2022	0	AT!E16572
ATIGA	2023	2023	0	AT!F16572
ATIGA	2024	2024	0	AT!G16572
ATIGA	2025	2025	0	AT!H16572
ATIGA	2026	2026	0	AT!I16572
ATIGA	2027	2027	0	AT!J16572
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	*	AJ!E16628
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	*	AJ!F16628
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	*	AJ!G16628
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	*	AJ!H16628

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	*	AJ!I16628
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	*	AJ!J16628
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	*	VJ!E16629
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	*	VJ!F16629
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	*	VJ!G16629
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	*	VJ!H16629
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	*	VJ!I16629
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	*	VJ!J16629
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		*	AK!F16630
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AANZ!H16589
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F16586
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G16586
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H16586
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I16586
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J16586
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K16586
VKFTA	2022	2022	15	VK!E16628
VKFTA	2023	2023	15	VK!F16628
VKFTA	2024	2024	15	VK!G16628
VKFTA	2025	2025	15	VK!H16628
VKFTA	2026	2026	15	VK!I16628
VKFTA	2027	2027	15	VK!J16628
VCFTA	2022	2022	*	VC!D16688
VCFTA	2023	2023	*	VC!E16688
VCFTA	2024	2024	*	VC!F16688
VCFTA	2025	2025	*	VC!G16688

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	*	VC!H16688
VCFTA	2027	2027	*	VC!I16688
VN-EAEU	2022	2022	*	EAV!D16664
VN-EAEU	2023	2023	*	EAV!E16664
VN-EAEU	2024	2024	*	EAV!F16664
VN-EAEU	2025	2025	*	EAV!G16664
VN-EAEU	2026	2026	*	EAV!H16664
VN-EAEU	2027	2027	*	EAV!I16664
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D16665
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E16665
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F16665
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G16665
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H16665
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I16665
EVFTA	2022	2022	10,9	EV-NK!D16685
EVFTA	2023	2023	9,5	EV-NK!E16685
EVFTA	2024	2024	8,1	EV-NK!F16685
EVFTA	2025	2025	6,8	EV-NK!G16685
EVFTA	2026	2026	5,4	EV-NK!H16685
EVFTA	2027	2027	4	EV-NK!I16685
UKVFTA	2022	2022	10,9	UKV!D16684
UKVFTA	2023	2023	9,5	UKV!E16684
UKVFTA	2024	2024	8,1	UKV!F16684
UKVFTA	2025	2025	6,8	UKV!G16684
UKVFTA	2026	2026	5,4	UKV!H16684
UKVFTA	2027	2027	4	UKV!I16684

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	6,6	CPTPP!D16667
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	5,8	CPTPP!E16667
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	5	CPTPP!F16667
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	4,1	CPTPP!G16667
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	3,3	CPTPP!H16667
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	2,5	CPTPP!I16667
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	1,6	CPTPP!J16667
RCEP A	2022	2022	15	RCEPT-A!D16655
RCEP A	2023	2023	15	RCEPT-A!E16655
RCEP A	2024	2024	15	RCEPT-A!F16655
RCEP A	2025	2025	15	RCEPT-A!G16655
RCEP A	2026	2026	15	RCEPT-A!H16655
RCEP A	2027	2027	15	RCEPT-A!I16655
RCEP B	2022	2022	15	B!D16655
RCEP B	2023	2023	15	B!E16655
RCEP B	2024	2024	15	B!F16655
RCEP B	2025	2025	15	B!G16655
RCEP B	2026	2026	15	B!H16655
RCEP B	2027	2027	15	B!I16655
RCEP C	2022	2022	15	C!D16653
RCEP C	2023	2023	15	C!E16653
RCEP C	2024	2024	15	C!F16653
RCEP C	2025	2025	15	C!G16653
RCEP C	2026	2026	15	C!H16653
RCEP C	2027	2027	15	C!I16653
RCEP D	2022	2022	*	D!D16652

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	*	D!E16652
RCEP D	2024	2024	*	D!F16652
RCEP D	2025	2025	*	D!G16652
RCEP D	2026	2026	*	D!H16652
RCEP D	2027	2027	*	D!I16652
RCEP E	2022	2022	*	E!D16656
RCEP E	2023	2023	*	E!E16656
RCEP E	2024	2024	*	E!F16656
RCEP E	2025	2025	*	E!G16656
RCEP E	2026	2026	*	E!H16656
RCEP E	2027	2027	*	E!I16656
RCEP F	2022	2022	15	F!D16655
RCEP F	2023	2023	15	F!E16655
RCEP F	2024	2024	15	F!F16655
RCEP F	2025	2025	15	F!G16655
RCEP F	2026	2026	15	F!H16655
RCEP F	2027	2027	15	F!I16655
VIFTA	2024	2024	*	VI!F15602
VIFTA	2025	2025	*	VI!G15602
VIFTA	2026	2026	*	VI!H15602
VIFTA	2027	2027	*	VI!I15602

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT trước TQ (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)		12/2022/TT-BGTVT, 62/2024/TT-BGTVT	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	HHNK phải chứng nhận trước khi thông quan (12/2022/TT-BGTVT PL1)		12/2022/TT-BGTVT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-009	YELLOW	CPTPP: mức thuế riêng “M:”	Ô CPTPP “2,5; M: 3,3” có mức chung 2,5% và mức “M:” 3.3% (thường hiểu là biểu áp dụng cho Mê-hi-cô – cần xác minh).		115/2022/NĐ-CP	Xác định biểu thuế CPTPP áp dụng cho nước xuất xứ theo Nghị định 115/2022/NĐ-CP.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
FTA-010	YELLOW	Khác biệt giữa biểu tổng hợp và biểu FTA gốc	CPTPP: biểu tổng hợp BT2026 ghi “2,5; M: 3,3”, biểu FTA gốc kỳ (VI) ghi “2,5”.		115/2022/NĐ-CP	Đối chiếu Nghị định gốc và văn bản sửa đổi để xác định mức chính xác.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8704.52 có 39 dòng thuế; dòng 8704.52.82 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải.	8704.52.11 Ô tô tải đông lạnh (1); 8704.52.19 Loại khác; 8704.52.21 Ô tô tải đông lạnh (1); 8704.52.22 Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải; 8704.52.23 Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn; 8704.52.24 Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 8704.52.82 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 8704.52.82	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bảng tương quan mã cũ–mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra

TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-005	BLUE	Có mã Chương 98 tương ứng	Mã 8704.52.82 có mã Chương 98 tương ứng 9836.50.20 (thuế MFN riêng: 18%). Chỉ áp dụng khi đáp ứng điều kiện của Chương 98.	- - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	26/2023/NĐ-CP	Đọc điều kiện tại Chương 98 (Nghị định 26/2023/NĐ-CP và sửa đổi).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8704.52.82. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 20% của mã 8704.52.82 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N17333), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
HHNK phải chứng nhận trước khi thông quan (12/2022/TT-BGTVT PL1)
Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT trước TQ (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.